

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443 974 090 238	324 694 842 334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163 952 606 332	19 829 288 638
1. Tiền	111	V.01	163 952 606 332	19 829 288 638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51 370 000 000	100 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51 370 000 000	100 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16 948 745 781	60 259 227 062
1. Phải thu của khách hàng	131		13 859 976 148	14 559 737 757
2. Trả trước cho người bán	132		1 273 917 906	38 834 762 700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 814 851 727	6 864 726 605
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		201 104 297 480	144 462 899 415
1. Hàng tồn kho	141	V.04	201 104 297 480	144 462 899 415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 598 440 645	143 427 219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127 483 750	143 427 219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10 470 956 895	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		3 361 956 977	920 617 793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	3 155 874 995	666 014 468
1. TSCĐ hữu hình	221		3 146 818 997	652 430 468
- Nguyên giá	222		3 269 363 530	829 827 946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 122 544 533	- 177 397 478
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 055 998	13 584 000
- Nguyên giá	228		27 168 000	27 168 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-18 112 002	-13 584 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		206 081 982	254 603 325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	206 081 982	254 603 325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		447 336 047 215	325 615 460 127
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		189 655 051 694	141 323 941 186
I. Nợ ngắn hạn	310		189 655 051 694	141 323 941 186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90 964 729 100	22 500 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		5 287 058 645	5 695 081 127
3. Người mua trả tiền trước	313		32 753 645 148	14 777 745 148
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3 062 967 146	26 865 880 296
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5 808 190 373	1 839 273 333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	42 805 252 000	60 627 752 000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8 973 209 282	9 018 209 282
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		257 680 995 521	184 291 518 941
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	257 680 995 521	184 291 518 941
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100 000 000 000	90 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14 383 000 000	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	214.192.843.870	194.419.267.548
2. Các khoản giảm trừ	02		581.818.182	
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06		581.818.182	
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		213.611.025.688	194.419.267.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	176.504.962.728	174.481.941.562
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.106.062.960	19.937.325.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	374.142.956	309.141.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.499.406.397	9.677.279.918
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.557.229.522	2.280.603.889
8. Chi phí bán hàng	24		3.284.225.876	1.022.535.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		277.029.468	892.096.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		31.419.544.175	8.654.555.494
11. Thu nhập khác	31		145.454.545	
12. Chi phí khác	32		401.313.411	240.357.783
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-255.858.866	-240.357.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.163.685.309	8.414.197.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.163.685.309	8.414.197.711

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Hồ Thị Xuân Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251 644 670 277	237 127 487 844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(212 834 121 175)	(286 029 416 202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(200 480 001)	(166 900 000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 324 584 853)	(2 280 603 889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(87 134 678 130)	(76 396 499 172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49 849 193 882)	(123 557 434 382)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2 627 272 727)	(53 423 637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(255 858 866)	
3. Tiền chi cho vay, đầu tư khác	23		(51 370 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100 000 000 000	22 846 600 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212 079 837	309 087 382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45 958 948 244	23 102 263 745
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92 964 693 500	149 241 950 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1 999 964 400)	(30 788 224 280)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11 400 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79 564 729 100	118 453 725 720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		75 674 483 462	17 998 555 083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88 278 122 870	20 747 687 439
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	163 952 606 332	38 746 242 522

Người lập biểu

Kế toán trưởng

U.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011



Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Từ Văn Cảnh